| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**<br>**TỈNH QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 12 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 08/6/2020
*V/v: "Kiện xin ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thanh Hoa

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Văn Tiến

2. Ông Trương Quang Lương

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Dương Đức Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về kiện xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/ 2020/ QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

*1, Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Lệ T; sinh năm: 1993;

Nơi ĐKNKTT: Nhóm 6, Tổ dân phố 6, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ cần báo: Trung tâm kỹ thuật Đo lường T Quảng Bình tại Tổ dân phố 10, phường P, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

*2, Bị đơn:* Anh Trần Nam Đ; sinh năm: 1983;

Nơi ĐKNKTT: Nhóm 6, Tổ dân phố 6, phường L, thành phố H, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 22/12/2019, được bổ sung tại bản tự khai, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị Lệ T trình bày:

Về tình cảm: Chị và anh Trần Nam Đ có đăng ký kết hôn hợp pháp vào ngày 04/7/2017 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Quảng Bình, kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã phát sinh nhiều

mâu thuẫn trong gia đình do bất đồng quan điểm hay cãi vã xung đột. Vợ chồng không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không có sự tin tưởng tôn trọng nhau. Hiện hai mẹ con chị đã lên ngoại ở tại Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Quảng Bình từ tháng 12 năm 2019 do mâu thuẫn vợ chồng và vợ chồng đã sống ly thân từ thời gian này. Đến nay, chị nhận thấy không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân được nữa, việc tiếp tục chung sống chỉ làm khổ cả hai người, không ai tin tưởng ai, cuộc sống chung thực sự bế tắc. Vì vậy, nguyện vọng của chị là muốn ly hôn để ổn định cuộc sống, nuôi con.

Trong bản tự khai cũng như tại phiên hòa giải, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh Trần Nam Đ trình bày: Ngày tháng năm và nơi đăng ký kết hôn với chị Lê Thị Lệ T đúng như lời khai của chị T. Anh chị kết hôn trên tinh thần tự nguyện. Nhưng quá trình chung sống với nhau thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc sau một thời gian vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, do tính tình chưa hiểu hết nhau, do bất đồng về quan điểm hai bên cũng có nổi nóng với nhau. Từ khi chị T làm đơn ly hôn ra Tòa án thì anh thấy rõ quan điểm, cách sống của hai người thực sự trái ngược nhau, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2019. Nay tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị T và anh Đ cùng khai có 01 con chung: cháu Trần Kim N, sinh ngày: 01/9/2018.

Chị T có nguyện vọng nuôi cháu Trần Kim N và yêu cầu anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Trần Kim N tròn 18 tuổi. Chị khai thu nhập từ tiền lương và các khoản phụ cấp của chị mỗi tháng là 3.700.000 đồng/tháng, còn thu nhập của anh Đ thời điểm chị còn ở cùng bố mẹ chồng là 15.000.000 đồng/tháng.

Ý kiến anh Đ: theo anh được biết thì Luật Hôn nhân gia đình quy định con dưới 36 tháng tuổi nếu cha mẹ ly hôn thì giao con cho mẹ nuôi. Anh cũng đồng ý giao con Trần Kim N, sinh ngày: 01/9/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh sẽ không cấp dưỡng nuôi con vì anh không bỏ con. Nếu bên chị T không có khả năng nuôi cháu Kim N thì anh xin phép Tòa được phép nuôi cháu Trần Kim N không cần chị T cấp dưỡng nuôi con. Anh khai thu nhập của anh là 15.000.000 đồng/tháng, tuy nhiên thời điểm này do tình hình dịch bệnh nên thu nhập của anh có phần giảm sút.

Về tài sản chung: Chị Lê Thị Lệ T, anh Trần Nam Đ cùng khai vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã tiến hành triệu tập các bên đương sự đến làm bản tự khai, tiến hành phiên kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hai phiên hòa giải. Nhưng việc hòa giải không thành.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Chị Lê Thị Lệ T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; là nơi bị đơn anh Trần Nam Đ có đăng ký nhân khẩu thường trú: phường L, thành phố Đồng Hới. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới đã ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho các bên đương sự kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án, thông báo về phiên hòa giải, tiếp cận chứng cứ nhưng việc hòa giải không đem đến sự thỏa thuận, nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo luật định. Ngày 08/6/2020 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới. Hai bên đương sự đều có mặt.

**[2] Về nội dung tranh chấp:**

**[2.1] Về quan hệ hôn nhân:**

Chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền. Vì vậy, hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp. Lẽ ra anh chị phải biết thương yêu, nhường nhịn tôn trọng nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng ngược lại anh chị đã không làm được điều đó để giữ gìn hôn nhân bền vững. Nguyên nhân chủ yếu do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thiếu tôn trọng nhau, mâu thuẫn kéo dài và ngày càng căng thẳng. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2019, không có trách nhiệm gì với nhau. Chị T xin ly hôn, anh Đ cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không hòa giải được nên cũng đồng ý ly hôn. Điều đó thể hiện rằng tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử thấy cần công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

**[2.2] Về quan hệ con chung:** Chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ có 01 con chung: cháu Trần Kim N, sinh ngày: 01/9/2018. Chị T có nguyện vọng nuôi cháu Trần Kim N và yêu cầu anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Trần Kim N tròn 18 tuổi. Anh Đ cũng đồng ý giao con Trần Kim N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh sẽ không cấp dưỡng nuôi con vì anh cho rằng anh không bỏ con. Nếu bên chị T không có khả năng nuôi cháu Kim N thì anh Đ xin phép Tòa được phép nuôi cháu Trần Kim N không cần chị T cấp dưỡng nuôi con.

Xét hai bên đều có đầy đủ năng lực sức khỏe, có lao động và thu nhập, cả chị T và anh Đ đều đủ điều kiện để trực tiếp nuôi con. Hiện cháu Trần Kim N

chưa tròn 36 tháng tuổi đang ở với chị T, độ tuổi của cháu cần sự chăm sóc của người mẹ; hai bên không có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Anh Đ từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con vì anh cho rằng anh không bỏ con, anh sẵn sàng nuôi con mà không cần chị T cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ khoản 3 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Kim N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ có công việc thu nhập hàng tháng ổn định nên buộc anh Đ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con kể từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi cháu Trần Kim N trưởng thành tròn 18 tuổi với mức 1.500.000 đồng/tháng như yêu cầu của chị T là phù hợp.

**[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:** Chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn; chị T thỏa thuận chịu toàn bộ án phí ly hôn thay cho anh Đ; Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: Anh Trần Nam Đ phải chịu 300.000 đồng để sung quỹ Nhà nước theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**[4]** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

***1. Về quan hệ hôn nhân:*** Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ.

***2. Về quan hệ con chung:*** Xử giao cháu Trần Kim N, sinh ngày: 01/9/2018 cho chị Lê Thị Lệ T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc anh Trần Nam Đ phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con cùng chị T mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ tháng 6 năm 2020 cho đến khi cháu Trần Kim N trưởng thành tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung; không ai được ngăn cản người đó thực hiện quyền này.

***3. Về tài sản chung:*** Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***4. Về án phí dân sự sơ thẩm:*** Chị Lê Thị Lệ T và anh Trần Nam Đ mỗi người phải chịu 150.000 đồng án phí ly hôn; chị Lê Thị Lệ T thỏa thuận chịu toàn bộ án phí ly hôn thay cho anh Trần Nam Đ. Số tiền chị Lê Thị Lệ T phải nộp được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới theo biên lai số AA/2017/ 0006273 ngày 06 tháng 02 năm 2020.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: Anh Trần Nam Đ phải chịu 300.000 đồng để sung quỹ Nhà nước.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Án xử công khai, nguyên đơn và bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND TP Đồng Hới;
- TAND Tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THA DS TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- UBND xã An Ninh, huyện QN, tỉnh QB;
- Lưu án, Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Hoa**